BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH,LOẠI ĐẤT CẦN SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CSHT KHU DÂN CƯ THÔN ĐẠI LỘN, XÃ NGỌC LÝ, HUYỆN TÂN YÊN - GIAI ĐOẠN 2

(Kèm theo Thông báo số 2/TB-UBND ngày ...../5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	CHỦ SỬ DỤNG	Thông tin theo BĐĐC năm 2017				Thông tin thửa đất theo GCN, hồ sơ địa chính			DT trong chỉ giới thu hồi			Ghi Chú
		Tờ BĐ	Số Thửa	Diện Tích	Loại đất	Tờ BĐ	Số Thửa	Diện Tích	Tổng	Hộ	UBND	
1	Nguyễn Căn Cư Hoàng Thị Nguyệt	52	305	1.048,5	LUC	52	305	1.048,5	604,6	604,6		
2	Nguyễn Thị Nguyệt	52	315	1.131,3	LUC	52	315	1.131,3	1.131,3	1.131,3		Chưa được cấp GCN
3	Đào Văn Bắc Nguyễn Thị Thảo	52	321	750,2	LUC	52	321	750,2	750,2	750,2		
4	Nguyễn Xuân Chúc Nguyễn Thị Cư	52	322	824,9	LUC	52	322	824,9	824,9	824,9		
5	Nguyễn Văn Hạnh Tô Thị Dương	52	326	894,1	LUC	52	326	894,1	894,1	894,1		
6	Nguyễn Văn Chức Vũ Thị Dung	52	303	2.074,9	LUC	52	303	2.074,9	1.123,4	1.123,4		QĐ 347/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 (STT 99)
		52	335	1.040,1	LUC	52	335	1.040,1	1.040,1	1.040,1		
7	Thân Ngọc Ninh	52	338	753,6	LUC	52	338	753,6	753,6	753,6		
8	Bùi Văn Dũng Nguyễn Thị Thanh	52	337	619,7	LUC	52	337	619,7	619,7	619,7		

9	Nguyễn Thị Nga	55	371	339,8	LUC	55	371	339,8	339,8	339,8		Chưa được cấp GCN
10	Hoàng Xuân Tình Nguyễn Thị Nguyệt	52	325	2.690,1	LUC	52	325	2.690,1	2.186,8	2.186,8		
11	Thân Thị Am	52	313	810,8	LUC	52	313	810,8	268,1	268,1		
12	Nguyễn Thị Hường	52	314	1.197,9	LUC	52	314	1.197,9	963,9	963,9		
13	Thân Ngọc Vinh Nguyễn Thị Thà	52	323	1.548,7	LUC	52	323	1.548,7	1.541,8	1.541,8		
14	Vương Thị Thân	52	297	3.633,9	LUC	52	297	3.633,9	1.398,4	1.398,4		QĐ 562/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 (STT 27)
16	Nguyễn Mạnh Hội Kiều Thị Lan	52	296	2.328,3	LUC	52	296	2.328,3	24,0	24,0		QĐ 562/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 (STT 74)
17	Hoàng Công Tiến Nguyễn Thị Yến	52	302	1.849,7	DGT	52	302	1.849,7	49,5	49,5		
18	UBND xã	52	320	2.246,8	DTL	52	320	2.246,8	926,5		926,5	
		52	306	122,9	DTL	52	306	122,9	14,9		14,9	
		52	234	32.046,6	DGT	52	234	32.046,6	1.709,8		1.709,8	
		52	312	1.257,9	DTL	52	312	1.257,9	518,6		518,6	
Tổng				**59210,7**				**59210,7**	**17684,0**	**14514,2**	**3169,8**	